

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 50/2023/ĐS-ST

Ngày: 20/10/2023

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và
hợp đồng bảo lãnh”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Néang Sâm Bô;

2. Bà Cao Thị Phương Trang;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Kim Liệu, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 173/2021/TLST-DS, ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 2, ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 6, khóm An Bình, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

Chỗ ở hiện nay: Hẻm 8, khóm 3, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1966, địa chỉ: Tổ 9, ấp Tô Trung, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trương Văn L1, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ 9, ấp Tô Trung, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 3, ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt);

+ Ông Phan Văn Bé S, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp An Bình, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin vắng mặt).

4. Người làm chứng:

+ Bà Phạm Thị Cẩm H, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 9, ấp Tô Trung, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 2, ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 11 năm 2021, bản tự khai và biên bản hòa giải, đối chất tại Tòa án ông Phạm Văn T có chị Nguyễn Thị N đại diện theo giấy ủy quyền trình bày: Trước đây ông T có cho bà L vay nhiều lần nên vào ngày 17/4/2021 dl các bên thống nhất kết nợ 466.000.000 đồng, có làm biên nhận, thời hạn trả 06 tháng, có thể chấp căn nhà với diện tích ngang 10m dài 20m, mục đích vay để bà L để sửa chữa, nuôi vịt và tiêu xài, với lãi suất 3%/tháng, trong biên nhận bà L đã ghi dòng chữ “*Tôi cam kết*” chứ không có dòng chữ “*Lãi cộng vốn*”. Đến ngày 16/5/2021 bà L có làm thêm biên nhận nợ 21.000.000 đồng, đây là số tiền mà bà L đã giữ tiền vay của ông Hạnh lại. Từ khi vay đến nay bà L trả được tiền lãi là 900.000 đồng. Nay ông T yêu cầu bà L trả tổng cộng số tiền là 487.000.000 đồng, lãi tính từ khi vay tạm tính đến ngày 16/5/2021 dl là 14.000.000 đồng nên tổng số tiền yêu cầu bà L trả là 501.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 17/6/2021 dl đến khi xét xử.

Biên bản hòa giải ngày 10/8/2022 ông T xin rút lại phần yêu cầu số tiền 72.000.000 đồng của biên nhận ngày 06/3/2021 và số tiền 120.000.000 đồng trong biên nhận nợ 340.000.000 đồng của biên nhận ngày 06/3/2021. Đến ngày 30/9/2022 ông T xác định lại số tiền yêu cầu bà L trả tổng cộng số tiền là 295.000.000 đồng còn phần chênh lệch 34.000.000 đồng thì ông xin rút lại đối với số tiền này. Nên ông T chỉ yêu cầu bà L trả vốn là 261.000.000 đồng cụ thể từ các biên nhận cùng ngày 12/3/2021 nợ 11.000.000 đồng, nợ 10.000.000 đồng và nợ 20.000.000 đồng và ngày 06/3/2021 nợ tổng cộng là 340.000.000 đồng nhưng chỉ yêu cầu trả hai khoản vay có thể chấp là vay 160.000.000 đồng và đứng ra bảo lãnh nợ 60.000.000 đồng. Đồng thời ông T yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 17/5/2021 đến khi xét xử.

Tòa án ra Quyết định số 12/2022/QĐ – CCTLCC, ngày 06/9/2022 yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ chứng minh bà L nợ số tiền là 34.000.000 đồng và Quyết định số 26/2023/QĐ-CCTLCC, ngày 09/5/2023 yêu cầu ông T cung cấp địa chỉ của các đương sự ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Kim T3, ông Phan Văn Bé S, ông Võ Duy Hạnh và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Ngày 30/9/2022 thì ông T gửi đơn xin rút một phần yêu cầu đối với số tiền 34.000.000 đồng đối với bà L. Đến ngày 10/5/2023 ông T cung cấp địa chỉ của

ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Kim T3 cho Tòa án, còn đối với ông Phan Văn Bé S, ông Võ Duy Hạnh và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh thì ông không biết địa chỉ.

Tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Biên nhận nợ ngày 17/4/2021 và ngày 16/4/2021(đối chiếu bản chính); Giấy Căn cước công dân (bản sao); Sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy ủy quyền (bản sao); hình chụp biên nhận nợ (bản chính);

Bị đơn bà Trần Thị Mỹ L trình bày: Bà không đồng ý theo yêu cầu của ông T vì đối với biên nhận ngày 17/4/2021 số nợ 466.000.000 đồng bà thừa nhận bà có nợ ông T và có kết sổ nợ nhưng số tiền gốc nợ là 220.000.000 đồng là nợ hai khoản vay 160.000.000 đồng và bảo lãnh nợ 60.000.000 đồng, đều lãi suất là 10%/tháng, mục đích vay không phải do cất nhà, nuôi vịt mà đưa bà để đưa cho các người khác vay cho ông T nên bà thừa nhận bà có ký tên vào biên nhận, nhưng trong biên nhận bà có ghi thêm chữ “*lãi cộng vốn*” bên ngoài giấy biên nhận nhằm để xác định số nợ 466.000.000 đồng là có lãi cộng vốn nhưng không hiểu tại sao biên nhận này lại không có thể hiện, còn dòng chữ “*Tôi cam kết...466.000.000 đ*” thì bà không thừa nhận ghi, khi lập có mặt ông T, ông T1, bà T3 và ông Bé S. Tài sản thế chấp là ngang 6m, dài 23m chứ không phải diện tích ngang 10m, dài 20m vì phần này em bà Trần Văn Khỏe đã chuộc lại phần đất này rồi với số tiền là 495.000.000 đồng.

Đối với biên nhận nợ ngày 16/5/2021 số tiền 21.000.000 đồng thì bà xác định không có nợ ông T mà biên nhận nợ này do chị Hạnh yêu cầu bà ký thì bà ký, do việc này là bà nhận tiền của ông Hạnh là 21.000.000 đồng để giao lại cho bà Hằng nếu vợ ông Hạnh là bà Hằng không thừa nhận có nợ 21.000.000 đồng thì bà sẽ đứng ra trả khoản tiền này.

Đối với biên nhận ngày 12/3/2021 nợ 11.000.000 đồng thì bà thừa nhận có nợ do bà Giang Thùy L1 nợ ông T 20.000.000 đồng trừ qua bà nên sau đó bà mới ký giấy nợ ông T; Biên nhận ngày 12/3/2021 nợ 10.000.000 đồng thì đây là số tiền ông Nguyễn Hoàng Tâm mượn của ông T nhưng sau đó ông Tâm đã trả 20.000.000 đồng còn 10.000.000 đồng do bà còn nợ ông Tâm nên sau khi đối chất thì bà L thừa nhận nợ ông T nên bà mới ký nhận nợ; biên nhận ngày 12/3/2021 nợ 20.000.000 đồng bà thừa nhận có ký tên nhận nợ đây là khoản tiền bà H mượn của ông T 60.000.000 đồng sau đó bà có mượn lại bà H nên bà mới làm biên nhận nợ ông T 20.000.000 đồng.

Đối với ngày 12/3/2021 các biên nhận nợ số tiền 11.000.000 đồng của ông Giang Thùy L1, 10.000.000 đồng của ông Bền, 20.000.000 đồng của bà H, biên nhận ngày 16/5/2021 nợ 21.000.000 đồng của ông Hạnh và nợ 24.000.000 đồng của ông Bé S và tiền bà L nợ thêm nữa nên ông T mới tổng nợ lập thành giấy vay ngày 06/12/2020 số tiền là 160.000.000 đồng nên bà thừa nhận có nợ ông T và có thế chấp nhà diện tích ngang 6m dài 23m đất ở ấp Tô Trung, xã Núi Tô, đã đóng lãi được 05 tháng nhưng mỗi tháng đóng là 16.000.000 đồng chứ không phải đóng 4.800.000 đồng/tháng như ông T nói, lẽ ra ngày tổng kết nợ

này phải diễn ra sau ngày 12/3/2021 thì mới đúng nên việc biên nhận lại thể hiện ngày 06/12/2020 lại trước ngày nợ các biên nhận ngày 12/3/2021 là bà không biết.

Đối với giấy vay ngày 28/11/2020 khoản nợ của Phạm Văn Bé S nợ 60.000.000 đồng thì bà L thừa nhận có đứng ra bảo lãnh nên việc ông Bé S nợ thì bà L đồng ý đứng ra trả thay cho Bé S do ông Bé S nợ ông T không trả.

Nay bà thừa nhận chỉ nợ ông T tổng số tiền là 220.000.000 đồng của hai hợp đồng vay có thể chấp diện tích ngang 6m, dài 23m, do hoàn cảnh khó khăn yêu cầu ông T cho trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Tòa án ra Quyết định số 15/2023/QĐ – CCTLCC, ngày 10/5/2023 yêu cầu bà L cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả nợ cho ông T đối với các biên nhận cùng ngày 12/3/2021 nợ 20.000.000 đồng, nợ 10.000.000 đồng và chứng minh các biên nhận 10.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 11.000.000 đồng là khoản nợ cùng ngày 12/3/2021 nhưng đây là khoản nợ diễn ra trước giấy vay ngày 06/12/2020 của khoản nợ 160.000.000 đồng. Tuy nhiên bà L không cung cấp được.

Tài liệu chứng cứ, chứng minh của bị đơn: Giấy thế chấp ngày 28/11/2020 (bản chính) và ngày 06/12/2020 (bản chính) và 03 tờ giấy tính lãi (bản photo), giấy thế chấp ngày 22/11/2020 (bản photo).

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T1 trình bày: Ông là người giới thiệu bà L để ông T cho bà L vay các số tiền nên việc vay mượn tiền của bà L thì ông là người chứng kiến toàn bộ các sự việc vay mượn tiền giữa ông T và bà L.

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Bé S trình bày: Vào ngày 28/11/2020 ông thừa nhận ông có vay số tiền 60.000.000 đồng của ông T do bà L giới thiệu, lãi suất 10%/tháng đến nay ông vẫn còn nợ. Về nợ của bà L thì ông chỉ nghe bà L nói bà có thiếu ông T tổng cộng khoảng 160.000.000 đồng và thế chấp căn nhà ngang 5m, dài 20m.

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn L1 trình bày: Ngày 27/10/2022 ông là người mua nhà và đất của bà L với diện tích ngang 5m dài 23m đất tọa lạc tại ấp Tô Trung, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn với giá 280.000.000 đồng đất chưa có giấy. Khi mua ông không biết phần đất này là bà L có thế chấp tài sản cho ông T.

Người làm chứng bà Phạm Thị Cẩm H trình bày: Trước đây bà có vay ông T số tiền là 60.000.000 đồng nhưng sau đó bà đã trả ông T được 40.000.000 đồng còn lại 20.000.000 đồng thì bà L mượn lại ông T nên bà L mới làm biên nhận này với ông T và bà H có chứng kiến việc bà L làm biên nhận nợ này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim T3 trình bày: Ngày 17/4/2021 bà có chứng kiến việc bà L ký biên nhận vay nợ chồng bà (ông T) số tiền là 466.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng và thế chấp căn nhà chưa cấp giấy với diện

tích ngang 10m, dài 20m, đất tọa lạc tại xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành

Tại phiên tòa bà L thừa nhận nợ 160.000.000 đồng và tiền bảo lãnh cho ông Bé S 60.000.000 đồng nên tổng cộng là 220.000.000 đồng, còn lại các biên nhận khác thì bà cho rằng bà thừa nhận có nợ nhưng đã được cộng vào khoản vay 160.000.000 đồng rồi nên bà không đồng ý trả nữa, riêng biên nhận ngày 16/5/2021 nợ 21.000.000 đồng thì bà có ký nhận nợ nhưng số tiền này bà đưa cho vợ ông Sơn nên bà không thừa nhận nợ. Nay hoàn cảnh khó khăn bà xin cho trả dần khoản nợ gốc mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng và xin không tính lãi suất nữa và bà yêu cầu xem xét lại tiền lãi suất đã đóng được 05 tháng cho ông T.

Hội đồng xét xử công bố các biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh và các chứng cứ các biên nhận nợ và các giấy thế chấp tài sản.

Các đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng dân sự đã thực hiện đúng quy định tố tụng; việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Tuy nhiên có một số vi phạm, thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở để chấp nhận vốn là 261.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/6/2021 đến ngày xét xử theo lãi suất là 10%/tháng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Riêng đối với yêu cầu của bà L xin trả dần mỗi tháng không được nguyên đơn chấp nhận, nên không được đặt ra xem xét. Ngoài ra nguyên đơn xin rút lại một phần đối với yêu cầu trả nợ khoản vay ngày 06/3/2021 là 72.000.000 đồng, khoản vay 120.000.000 đồng trong biên nhận nợ 340.000.000 đồng của biên nhận ngày 06/3/2021 và khoản nợ số tiền 34.000.000 đồng. Nhận thấy, việc rút yêu cầu là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu nguyên đơn đối với tổng số tiền 226.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Mỹ L, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 9, ấp Tô Trung, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn trả số tiền bà L đã vay và số tiền vay do bà L đứng ra bảo lãnh. Nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện

Tri Tôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Ông T và bà L và ông Bé S thực hiện các hợp đồng vay tài sản kéo dài từ khi vay đến ngày 16/5/2021 tính đến ngày khởi kiện chưa đến 03 năm nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo Điều 429 Luật dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành T1, ông Phan Văn Bé S, ông Trương Văn L1, bà Phạm Thị Cẩm H và bà Nguyễn Thị Kim T3 đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải tại Tòa án ông T yêu cầu tổng số nợ là 487.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày vay đến khi xét xử. Nhưng ngày 10/8/2022 ông T xin rút một phần đơn kiện đối với khoản nợ 72.000.000 đồng và khoản nợ 120.000.000 đồng trong biên nhận nợ 340.000.000 đồng của hai biên nhận nợ cùng ngày 06/3/2021. Đến ngày 30/9/2022 thì ông T xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền chênh lệch là 34.000.000 đồng. Nay ông T chỉ yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền là 261.000.000 đồng cụ thể là số tiền 10.000.000 đồng, 11.000.000 đồng và 20.000.000 đồng của các biên nhận đều thể hiện ngày 12/3/2021 và số tiền 160.000.000 đồng của giấy vay có thế chấp tài sản ngày 06/12/2020 và giấy vay số tiền 60.000.000 đồng của hợp đồng bảo lãnh nợ cho ông Bé S ngày 28/11/2020 và yêu cầu bà L trả tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật tính từ ngày 17/6/2021 đến ngày xét xử.

Theo bà L thì bà thừa nhận có nợ ông T giấy thế chấp ngày 06/12/2020 và hợp đồng bảo lãnh ngày 28/11/2020 với tổng số nợ là 220.000.000 đồng, nhưng tài sản thế chấp là đất diện tích ngang 6m, dài 23m chứ không phải ngang 10m, dài 20m, đất chưa có giấy chứng nhận, tọa lạc tại ấp Tô Trung, xã Núi Tô, thời hạn vay đều là 12 tháng, lãi suất 10%/tháng chứ không phải là 3%/tháng, mặc dù cả hai hợp đồng đều không thể hiện lãi suất nhưng bà đã đóng lãi được 05 tháng tiền lãi của hai hợp đồng đối với khoản nợ 160.000.000 đồng thì mỗi tháng bà đóng lãi 16.000.000 đồng/tháng chứ không phải đóng mỗi tháng là 4.800.000 đồng/tháng, còn khoản nợ 60.000.000 đồng thì bà đóng mỗi tháng là 6.000.000 đồng/tháng chứ không phải là 1.800.000 đồng/tháng không đúng theo trình bày của ông T. Còn các biên nhận nợ ngày 12/3/2021 bà Thừa nhận nợ 20.000.000 đồng, 10.000.000 đồng và 11.000.000 đồng nên tổng số tiền là 41.000.000 đồng bà đã được cộng vào biên nhận vay của số tiền 160.000.000 đồng rồi nên bà không đồng ý trả nữa và không biết tại sao biên nhận ngày 06/12/2020 lại diễn ra sau các biên nhận nợ ngày 12/3/2021, lẽ ra số tiền 160.000.000 đồng phải diễn ra sau ngày 12/3/2021 mới đúng. Số tiền lãi 05 tháng đã đóng cho ông T thì bà xin xem xét lại số tiền lãi đã đóng. Nay bà đồng

ý trả hai khoản nợ là 220.000.000 đồng còn các khoản nợ khác bà không đồng ý trả và xin yêu cầu được trả dần nợ còn tiền lãi bà xin không tính lãi.

Lời khai của người liên quan ông T1, ông Bé S, bà H và bà T3 và bà L cũng đều thừa nhận tất cả các chữ ký, tên nhận nợ và người bảo lãnh đều là chữ ký do bà L đã ký nợ ông T nên các lời khai đều phù hợp với các biên nhận nợ và giấy vay có thể chấp tài sản và giấy vay bảo lãnh.

Xét, lời khai của ông T và bà L có mâu thuẫn về hợp đồng vay thì ông T cho rằng lãi suất cho vay là 3%/tháng và tài sản thế chấp là căn nhà có diện tích ngang 10m, dài 20m, còn bà L cho rằng lãi suất vay là 10%/tháng và diện tích thế chấp ngang 6m, dài 23m. Tòa án đã tiến hành đối chất nhưng và các bên cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho hợp đồng vay tính lãi suất cụ thể là bao nhiêu và tài sản thế chấp là tài sản nào. Tuy nhiên căn cứ vào biên nhận tổng kết nợ ngày 17/6/2021 có chữ ký do bà L thừa nhận có ký tên thì xác định theo nội dung biên nhận nợ này thể hiện đất và nhà thế chấp có diện tích là ngang 10m, dài 20m. Đồng thời có lời khai của bà T3 và ông T1 xác định có chứng kiến việc ký nhận nợ của bà L đối với biên nhận nợ này. Nên đủ cơ sở xác định tài sản mà các bên thỏa thuận giao dịch tài sản thế chấp và tài sản bảo đảm là phần tài sản nhà và đất có diện tích ngang 10m, dài 20m, phần đất chưa được cấp giấy và hiện các bên đều thừa nhận bà L đang sử dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét hậu quả đối với phần tài sản thế chấp, bảo đảm. Về phần lãi suất cả hai hợp đồng vay và hợp đồng bảo lãnh và tất cả các biên nhận nợ khác đều không thể hiện lãi suất nên việc ông T cho rằng lãi suất 3%/tháng còn bà L cho rằng lãi suất 10%/tháng thì cả hai đều không cung cấp được chứng cứ minh, mặc dù bà L có cung cấp giấy do bà L ghi số tiền bà đã đóng lãi được 04 lần của hai hợp đồng thế chấp tài sản nhưng ông T không thừa nhận số tiền đóng lãi mà ông T chỉ thừa nhận số lần đóng lãi được 05 tháng (kể cả lần đóng lãi ứng trước một tháng) với lãi suất 3%/tháng. Cho nên các bên không thống nhất được mức lãi suất và cũng không chứng minh được số tiền đóng lãi suất với nhau nên căn cứ theo khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số vi định về lãi suất và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự lãi suất khi không xác định được lãi suất thì lãi suất sẽ được tính là 10%/năm. Đối với tài sản bảo đảm hiện vẫn do bà L là người quản lý và sử dụng nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.1] Đối với hai giấy thế chấp tài sản:

Xét, hai hợp đồng vay có tài sản bảo đảm là nhà và đất về chủ thể có đủ năng lực nhưng về mặt hình thức của hợp đồng có đối tượng bảo đảm là tài sản bất động sản, mặc dù được hai bên thực hiện hợp đồng đều thừa nhận có thỏa thuận nhưng cả hai hợp đồng đều không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nên đã vi phạm về mặt hình thức theo Điều 119 Bộ luật dân sự nên buộc các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo Điều 131 Bộ luật dân sự. Do các bên đều thống nhất khoản nợ nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo khoản 2 Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự buộc bà L có nghĩa vụ trả cho ông T khoản tiền vay đã nhận là 160.000.000 đồng, còn đối với hợp đồng vay của ông Bé S do bà L tự nguyện bảo lãnh và

được ông T đồng ý cho bà L trả thay ông Bé S nên công nhận sự tự nguyện trả nợ của bà L trả thay ông Bé S nên buộc bà L có nghĩa vụ trả nợ cho ông T tổng số tiền là 220.000.000 đồng.

[2.2] Đối với các biên nhận nợ khác:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà L đều thừa nhận các biên nhận nợ cùng ngày 12/3/2021 đối với số tiền 10.000.000 đồng, số tiền 11.000.000 đồng, số tiền 20.000.000 đồng đều là chữ ký và tên đều do bà ký nhưng về nội dung các biên nhận các bên chưa thống nhất nhưng tại biên bản đối chất bà L thống nhất có nợ ông T. Tuy bà L cho rằng các số tiền trong các biên nhận nợ này đã được bà kết sổ với ông T nên bà mới làm giấy thế chấp nợ số tiền 160.000.000 đồng cho ông T ngày 20/6/2020 nhưng lẽ ra ngày kết sổ nợ này phải diễn sau ngày 12/3/2021 nhưng không hiểu tại sao giấy thế chấp lại diễn ra trước. Tòa án có yêu cầu bà L cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc bà L đã trả nợ cho ông T xong số nợ 10.000.000 đồng và 11.000.000 đồng và chứng minh việc tổng kết nợ này diễn ra sau ngày 12/3/2021 nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Xét, hợp đồng vay tiền do các bên tự nguyện thỏa thuận không trái pháp luật, đạo đức xã hội và đã được thực hiện, theo đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Bà L thừa nhận nợ nhưng không chứng minh được số tiền đã trả nợ cho ông T và không chứng minh được việc tổng kết nợ diễn ra sau ngày 12/3/2021 nên buộc bà L phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T theo ba biên nhận nợ ngày 12/3/2021 với tổng cộng số tiền là 41.000.000 đồng do đến hạn mà bà L không thanh toán nợ nên đã vi phạm nghĩa vụ vay căn cứ theo các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

Đối với phần ông T yêu cầu bà L trả khoản nợ của biên nhận ngày 06/3/2021 của số nợ 72.000.000 đồng và biên nhận ngày 06/3/2021 của số nợ 340.000.000 đồng trong đó gồm khoản nợ của 160.000.000 đồng, 60.000.000 đồng và 120.000.000 đồng thì ông T xin rút khoản nợ 120.000.000 đồng và ông T có gửi đơn xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với số tiền chênh lệch số tiền 34.000.000 đồng trong đó bao gồm cả số tiền 21.000.000 đồng. Xét yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 72.000.000 đồng, số tiền 120.000.000 đồng và số tiền 34.000.000 đồng trong đó bao gồm cả số tiền 21.000.000 đồng đối với bà L. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 70, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà L đối với tổng số nợ 226.000.000 đồng.

[2.3] Lãi suất:

Đối với hợp đồng vay thế chấp tài sản ngày 06/12/2020 và hợp đồng bảo lãnh có tài sản ngày 28/12/2020 và các biên nhận nợ cùng ngày 12/3/2021 đối với số tiền nợ 10.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 11.000.000 đồng. Do các bên không thống nhất được mức lãi suất đã thỏa thuận. Cho nên căn cứ theo quy định pháp luật thì Hội đồng xét xử xác định tính theo lãi suất 10%/năm

Xét, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất bắt đầu từ ngày 17/6/2021 đến khi xét xử, nhận thấy việc yêu cầu này là có L cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận tính lãi kể từ ngày 17/6/2021 đến ngày xét xử ngày 20/10/2023 nên tiền lãi mà bà L phải trả cho ông T là 261.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 04 tháng 03 ngày = 61.093.000 đồng (làm tròn)

Phần đóng lãi suất các bên thống nhất đã trả được 05 tháng lãi suất theo nguyên đơn cho rằng lãi suất là 3%/tháng đối với hợp đồng vay 160.000.000 đồng lãi suất mỗi tháng là 4.800.000 đồng và hợp đồng vay 60.000.000 đồng lãi suất mỗi tháng là 1.800.000 đồng. Mặc dù bà L cho rằng số tiền đóng mỗi tháng là 16.000.000 đồng/tháng đối với khoản vay 160.000.000 đồng và 6.000.000 đồng/tháng đối với khoản vay 60.000.000 đồng nhưng không được nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở xem xét. Nay lãi suất đều chỉnh lại cho phù hợp theo quy định với lãi suất là 10%/năm nên số tiền mà ông T hoàn lại cho bà L là 33.000.000 – 9.166.300 = 23.833.700 đồng.

Tiền lãi sau khi khấu trừ còn lại là: 61.093.000 – 23.833.700 = 37.259.300 đồng.

Cho nên tổng số tiền mà bà L có nghĩa vụ trả nợ cho ông T gồm vốn gốc là 261.000.000 đồng và tiền lãi là 37.559.300 đồng nên tổng cộng số tiền là 298.259.300 đồng.

[3] Về án phí:

Ông T khởi kiện và được Tòa án chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí cho ông T.

Bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các, Điều 429, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 70, Điều 144, Điều 147, điểm c Khoản 1 Điều 217 khoản 2 Điều Điều 244, khoản 2, Điều 246, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ câu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

Buộc bà Trần Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 298.259.300 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm năm mươi chín ngàn ba trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với bà Trần Thị Mỹ L đối với tổng số nợ 226.000.000 đồng.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.913.000 đồng *(mười bốn triệu chín trăm mười ba ngàn đồng)*

Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông T số tiền 12.020.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008051 ngày 30/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- TAND Tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền